

Số: 03/QĐ-TTPTKHCNTT

Thái Bình, ngày 19 tháng 03 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai số liệu, thuyết minh tình hình quyết toán**  
**ngân sách năm 2024**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**  
**VÀ TRUYỀN THÔNG**

*Căn cứ luật ngân sách Nhà nước; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính Phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sáp nhập Trung tâm ứng dụng, Thông tin khoa học công nghệ và Đo lường thử nghiệm trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ và Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông thành Trung tâm Phát triển khoa học, công nghệ và Truyền thông trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu, thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trung tâm Phát triển khoa học, công nghệ và Truyền thông.

( Kèm theo biểu số 03 – ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và thuyết minh)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở KHCN;
- Công TTĐT Sở;
- Sở Tài chính;
- Lưu: TT.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Anh Tuấn**

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN THÔNG

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-TTPTKHCNTT ngày 19/03/2025 của Trung tâm Phát triển khoa học công nghệ và Truyền thông )

1. Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông Thái Bình

DV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện năm | So sánh (%) |                   |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|       |                                                                                             |             |                   | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A     | B                                                                                           | 1           | 2                 | 3=2/1       | 4                 |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                 |             |                   |             |                   |
| 1     | Số hoạt động sự nghiệp, thu phí, lệ phí                                                     |             |                   |             |                   |
| 1.1   | Số thu hoạt động sự nghiệp                                                                  |             |                   |             |                   |
|       | Thu hoạt động sự nghiệp                                                                     | 1.809       | 1.809             |             | 1,22              |
| 1.2   | Lệ phí, Phí                                                                                 |             |                   |             |                   |
|       | Lệ phí, Phí A                                                                               |             |                   |             |                   |
|       | Lệ phí, Phí B                                                                               |             |                   |             |                   |
| 2     | Chi từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp, phí được để lại                                       |             |                   |             |                   |
| 2.1   | Chi dịch vụ                                                                                 | 928         | 928               |             | 1,02              |
| a     | Chi phí sản xuất kinh doanh( Lương LDHD, thuê khoán chuyên môn, công giám sát, tư vấn.....) | 928         | 928               |             | 1,02              |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                                                                      |             |                   |             |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                            |             |                   |             |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                      |             |                   |             |                   |
| 3     | Số thu hoạt động dịch vụ, phí, lệ phí nộp NSNN                                              |             |                   |             |                   |
| 3.1   | Số thu hoạt động sự nghiệp nộp NSNN                                                         |             |                   |             |                   |
|       | Thuế GTGT                                                                                   | 57          | 57                |             | 1,0               |
|       | Thuế TNDN                                                                                   | 93          | 93                |             | 1,18              |
| 3.2   | Lệ phí, Phí                                                                                 |             |                   |             |                   |
|       | Lệ phí, phí A                                                                               |             |                   |             |                   |
|       | Lệ phí, phí B                                                                               |             |                   |             |                   |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                              |             |                   |             |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                      |             |                   |             |                   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                            |             |                   |             |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                      | 1.829,0     | 1.829,0           |             | 1,75              |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                                                                         |             |                   |             |                   |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                              |             |                   |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                                                  |             |                   |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                                        |             |                   |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                                                     |             |                   |             |                   |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện năm | So sánh (%) |                   |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|           |                                                         |             |                   | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |             |                   |             |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |             |                   |             |                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                   |             |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                   |             |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                   |             |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                   |             |                   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp thông tin truyền thông</b>             |             |                   |             |                   |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                   |             |                   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                   |             |                   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>11</b> | <b>Chi Chương trình mục tiêu</b>                        |             |                   |             |                   |
| 1         | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                      |             |                   |             |                   |
|           | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)     |             |                   |             |                   |
| 2         | Chi Chương trình mục tiêu                               |             |                   |             |                   |
|           | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)              |             |                   |             |                   |

Thái Bình, Ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Giang

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Anh Tuấn

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN THÔNG**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ-TTPTKHCNTT ngày 19/03/2025 của Trung tâm Phát triển khoa học công nghệ và Truyền thông )

**2. Trung tâm Ứng dụng, Thông tin khoa học công nghệ và Đo lường thử nghiệm trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.**

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung                                                                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện năm | So sánh (%) |                   |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|       |                                                                                             |             |                   | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A     | B                                                                                           | 1           | 2                 | 3=2/1       | 4                 |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                 |             |                   |             |                   |
| 1     | Số hoạt động sự nghiệp, thu phí, lệ phí                                                     |             |                   |             |                   |
| 1.1   | Số thu hoạt động sự nghiệp                                                                  |             |                   |             |                   |
|       | Thu hoạt động sự nghiệp                                                                     | 1.118       | 1.118             |             |                   |
| 1.2   | Lệ phí, Phí                                                                                 |             |                   |             |                   |
|       | Lệ phí, Phí A                                                                               |             |                   |             |                   |
|       | Lệ phí, Phí B                                                                               |             |                   |             |                   |
| 2     | Chi từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp, phí được để lại                                       |             |                   |             |                   |
| 2.1   | Chi dịch vụ                                                                                 | 790         | 790               |             |                   |
| a     | Chi phí sản xuất kinh doanh( Lượng LĐHD, thuê khoán chuyên môn, công giám sát, tư vấn.....) | 790         | 790               |             |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                                                                      |             |                   |             |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                            |             |                   |             |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                      |             |                   |             |                   |
| 3     | Số thu hoạt động dịch vụ, phí, lệ phí nộp NSNN                                              |             |                   |             |                   |
| 3.1   | Số thu hoạt động sự nghiệp nộp NSNN                                                         |             |                   |             |                   |
|       | Thuế GTGT                                                                                   |             |                   |             |                   |
|       | Thuế TNDN                                                                                   | 65          | 65                |             |                   |
| 3.2   | Lệ phí, Phí                                                                                 |             |                   |             |                   |
|       | Lệ phí, phí A                                                                               |             |                   |             |                   |
|       | Lệ phí, phí B                                                                               |             |                   |             |                   |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                              |             |                   |             |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                      |             |                   |             |                   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                            |             |                   |             |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                      |             |                   |             |                   |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                                                                         |             |                   |             |                   |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                              |             |                   |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                                                  |             |                   |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                                        |             |                   |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                                                     |             |                   |             |                   |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                               | 3.118       | 3.118             |             |                   |
| 2.2.1 | - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                          | 3.006       | 3.006             |             |                   |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện năm | So sánh (%) |                   |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|           |                                                         |             |                   | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| 2.2.2     | - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ(18)            | 112         | 112               |             |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 2.528       | 2.528             |             |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |             |                   |             |                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                   |             |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                   |             |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                   |             |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                   |             |                   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp thông tin truyền thông</b>             |             |                   |             |                   |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                   |             |                   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                   |             |                   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                   |             |                   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                   |             |                   |
| <b>11</b> | <b>Chi Chương trình mục tiêu</b>                        |             |                   |             |                   |
| 1         | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                      |             |                   |             |                   |
|           | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)     |             |                   |             |                   |
| 2         | Chi Chương trình mục tiêu                               |             |                   |             |                   |
|           | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)              |             |                   |             |                   |

Thái Bình, Ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

  
Phạm Thị Giang

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Anh Tuấn